

Số: 20/2025/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức cấp kinh phí, đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 374/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức cấp kinh phí, đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 195/BC-BKTNS ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Nghị quyết quy định mức cấp kinh phí, đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức cấp kinh phí, đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia chữa cháy rừng từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của Nghị định số 58/2024/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan.

3. Trường hợp văn bản quy phạm được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản khác thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 3. Quy định chung

1. Xã khu vực II là xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; xã khu vực III là xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh (bao gồm cả vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia), ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 4. Quy định cụ thể

1. Cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ: Ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý, được cấp 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại xã khu vực II, khu vực III; 150.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

b) Cộng đồng dân cư; các đối tượng theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp: Được cấp 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

2. Cấp kinh phí thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP như sau:

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu; 1.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm tiếp theo.

3. Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng

Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP mức đầu tư theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

a) Ban quản lý rừng phòng hộ: Ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý, được cấp 600.000 đồng/ha/năm trên tổng

diện tích rừng phòng hộ được giao tại xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

b) Ban quản lý rừng đặc dụng: Ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý, được cấp 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại xã khu vực II, khu vực III; 150.000 đồng/ha/năm tại các khu vực còn lại.

c) Doanh nghiệp nhà nước; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp: Được cấp 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý rừng chưa giao, chưa cho thuê: Được cấp 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao tại xã khu vực II, khu vực III; 150.000 đồng/ha/năm tại các khu vực còn lại.

5. Cấp kinh phí thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ cho các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ cho các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: Được đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ; Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý rừng chưa giao, chưa cho thuê: Được cấp 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại xã khu vực II, khu vực III; 150.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng khác theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Lâm nghiệp: Được cấp 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất được giao tại xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

8. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: Được hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha.

9. Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ cho các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP:

a) Hỗ trợ một lần 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

b) Hỗ trợ chi phí 500.000 đồng/ha/4 năm cho công tác khuyến lâm (01 năm trồng và 03 năm chăm sóc).

c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

10. Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn cho hộ gia đình, cá nhân bằng mức chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm quyết định hỗ trợ. Thời gian hỗ trợ lãi suất, số vốn vay được hỗ trợ lãi suất thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 15 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

11. Hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: Được hỗ trợ 400.000 đồng/ha cho một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

12. Khoản bảo vệ rừng cho các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP thực hiện khoản bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 600.000 đồng/ha/năm đối với diện tích rừng thuộc xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

13. Hỗ trợ tiền ăn cho người được điều động, huy động trực tiếp chữa cháy rừng và phục vụ chữa cháy rừng bằng 0,4 ngày lương tối thiểu vùng/suất ăn (làm tròn đến đơn vị nghìn đồng) cho các lực lượng và những người tham gia chữa cháy rừng (bao gồm cả người hưởng lương và không hưởng lương từ ngân sách nhà nước) theo lệnh điều động, huy động của người có thẩm quyền.

14. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng cho các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP với mức 15 kg gạo/khẩu/tháng hoặc bằng tiền tương ứng với giá trị 15 kg gạo/khẩu/tháng tại thời điểm trợ cấp.

15. Hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp cho các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP:

a) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình về xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng. Tối đa 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên và vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; tối đa 25.000.000 đồng/ha

đôi với xây dựng rừng giống chuyên hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên và vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m² trở lên.

b) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình về xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao. Tối đa 5 tỷ đồng đối với một dự án hoặc công trình có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm.

c) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình về xây dựng vườn ươm giống cây lâm nghiệp. Tối đa 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

16. Hỗ trợ trồng cây phân tán cho các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Bãi bỏ các nghị quyết:
 - a) Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định mức cấp kinh phí, đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.
 - b) Nghị quyết số 133/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành quy định mức cấp kinh phí, mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng và mức hỗ trợ tiền ăn cho người được điều động, huy động trực tiếp chữa cháy rừng và phục vụ chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.
3. Bãi bỏ số thứ tự 68 Mục II.1, số thứ tự 44 Mục II.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về việc tiếp tục thực hiện, bãi bỏ một phần, bãi bỏ toàn bộ một số nghị quyết quy định về chính sách chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các chương trình, dự án, hoạt động đầu tư đã được phê duyệt theo các văn bản pháp luật hiện hành trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo chương trình, dự án đã được phê duyệt, mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khoá XVI, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính;
- Cục KT văn bản QPPL và XLVPHC – Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước khu vực VII;
- TT. Tỉnh uỷ;
- Thường trực Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- TT. HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- VP: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Công báo, Báo và PTTH, Công TTĐT tỉnh;
- Các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trịnh Việt Hùng